

# SO SÁNH MỨC ĐỘ HỘI NHẬP THƯƠNG MẠI CỦA CÁC KHU VỰC CÓ SỰ THAM GIA CỦA ASEAN VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

VŨ THANH HƯƠNG\*  
NGUYỄN THÀNH HAI\*\*

**Tóm tắt:** Sử dụng ba nhóm chỉ số gồm chi phí thương mại, dòng chảy thương mại, sự đa dạng hóa thị trường và ngành, bài viết so sánh và đánh giá mức độ hội nhập trong thương mại của ba khu vực có sự tham gia của ASEAN giai đoạn 2015- 2017. Kết quả cho thấy mỗi khu vực có những thế mạnh riêng trong hội nhập thương mại. Trên phương diện chi phí thương mại, khu vực ASEAN có mức độ hội nhập cao nhất về thuế quan; khu vực ASEAN+6 có mức độ hội nhập cao nhất về thời gian xuất nhập khẩu trong khi khu vực ASEAN+3 có mức độ hội nhập cao nhất về chi phí xuất nhập khẩu. Trên phương diện dòng chảy thương mại, khu vực ASEAN có mức độ hội nhập thương mại cao nhất. Trên phương diện đa dạng hoá, sự hội nhập cao nhất thuộc về khu vực ASEAN+6. Từ những phân tích trên, bài viết rút ra một số hàm ý cho ASEAN và Việt Nam để có thể thúc đẩy hơn nữa hội nhập thương mại, đem lại lợi ích nhiều hơn cho các nước thành viên trong quá trình hội nhập.

**Từ khóa:** ASEAN, ASEAN+3, ASEAN+6, Việt Nam, hội nhập thương mại.

## 1. Giới thiệu

Các hiệp định thương mại tự do (FTA) với vai trò trung tâm là ASEAN đang trở thành nội dung quan trọng trong các hoạt động hội nhập của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Với việc trở thành một cộng đồng kinh tế và ký kết sáu FTA với các nước đối tác gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hong Kong,

Australia và New Zealand, ASEAN đang dần trở thành khu vực lớn trong nền kinh tế toàn cầu, một liên kết kinh tế mạnh mẽ với mức độ tự do hóa cao trong thương mại và từng bước khẳng định vai trò quan trọng của mình trong bản đồ thương mại thế giới. Nếu năm 2016, ASEAN chiếm 6,8% nhập khẩu và 7,2% xuất khẩu toàn cầu thì đến năm 2017, những con số này đã tăng lên tương ứng là 7,1% và 7,5%<sup>(1)</sup>.

\* TS Vũ Thanh Hương, \*\* Nguyễn Thành Hai, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội

Với đà tăng trưởng như hiện nay, dự báo đến năm 2050, ASEAN sẽ trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 thế giới<sup>(2)</sup>.

Tuy nhiên, việc ký kết FTA một mặt mang lại nhiều lợi ích về kinh tế, thương mại, nhưng mặt khác, chính sự khác biệt trong cách tiếp cận kí kết các FTA có thể tạo nên sự bất cân đối về mức độ hội nhập giữa các khu vực thương mại trong khuôn khổ ASEAN, khiến cho ASEAN không đạt lợi ích tối ưu từ các FTA đã ký kết và thậm chí giảm lợi ích kinh tế của các khu vực ASEAN+<sup>(3)</sup>. Trong thời gian tới, ASEAN không chỉ dừng lại ở sáu FTA trên mà còn tiếp tục tham gia ký kết các FTA khác. Do đó, việc nghiên cứu mức độ hội nhập của các khu vực thương mại với sự đan xen của các FTA có sự tham gia của ASEAN là cần thiết để giúp tối đa hoá lợi ích của các FTA này.

Hiện nay, nghiên cứu về các FTA trong khuôn khổ ASEAN chủ yếu đánh giá mức độ hội nhập thương mại của từng FTA đơn lẻ mà chưa có sự so sánh, đối chiếu giữa các khu vực thương mại lớn hơn với sự kết hợp của nhiều FTA cùng một lúc như ASEAN+3, ASEAN+6. Là một thành viên của ASEAN, Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ các FTA mà ASEAN tham gia. Vì vậy, cần phải có những nghiên cứu so sánh và đánh giá mức độ hội nhập thương mại giữa các khu vực có sự tham gia của ASEAN, giúp Việt Nam xác định được các khu vực tạo điều kiện phát triển và hội nhập sâu nhất, từ đó tận dụng được tốt nhất các cơ hội từ các FTA trong khuôn khổ ASEAN.

## 2. Tổng quan về các FTA trong các khu vực nghiên cứu

Nhận thấy lợi thế từ việc tạo nên một khu vực tự do thương mại, ASEAN đã ký kết nhiều FTA trong nội bộ khu vực và với các nước đối tác. Khởi đầu cho nỗ lực hội nhập thương mại của ASEAN phải kể đến *Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)* được thành lập năm 1992 với cam kết cắt giảm thuế xuống 0-5%, loại bỏ dần các hàng rào thuế quan đối với đa phần các nhóm hàng và hài hòa hóa thủ tục hải quan giữa các nước. Hội nhập thương mại trong khu vực ASEAN sau đó đã được nâng cấp thông qua ATIGA. ATIGA là hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết cắt giảm, loại bỏ thuế quan đã được thống nhất trong AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. ATIGA được ký kết vào tháng 2/2009, có hiệu lực từ ngày 17/5/2010 với mục tiêu xoá bỏ thuế quan giữa các nước thành viên, xoá bỏ và hài hoà hoá các hàng rào phi thuế quan và nhiều cam kết khác liên quan đến quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa thương mại, hải quan, các tiêu chuẩn và sự phù hợp, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, các hàng rào kỹ thuật trong thương mại...

Bên cạnh hội nhập nội khối, ASEAN cũng ký kết nhiều FTA với các nước đối tác châu Á. *Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)* với Hiệp định về Thương mại Hàng hoá có hiệu lực từ tháng 7/2005, Hiệp định về Thương mại Dịch vụ có hiệu lực từ tháng 7/2007 và Hiệp định về đầu tư có hiệu lực từ tháng

2/2010 được ký kết với mục tiêu thiết lập khu vực thương mại tự do giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. ACFTA gồm các nội dung về tự do hàng hóa, tự do dịch vụ và tự do đầu tư với các cam kết loại bỏ thuế và hàng rào phi thuế với hầu hết hàng hóa, tiến tới tự do hóa thương mại dịch vụ trên tất cả lĩnh vực, thiết lập cơ chế đầu tư cởi mở và linh hoạt. *Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)* có hiệu lực từ tháng 6/2007 trên cơ sở Hiệp định khung và 04 Hiệp định khác về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại và kinh tế, tự do hoá thương mại, tự do hoá đầu tư và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa ASEAN và Hàn Quốc. *Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)* có hiệu lực từ 1/12/2008 là một FTA toàn diện với những cam kết ở mức độ sâu nhằm tiến tới thành lập một khu vực thương mại tự do giữa ASEAN và Nhật Bản, đưa ASEAN thành một khu vực sản xuất chung với Nhật Bản, tạo chuỗi liên kết các khu vực sản xuất của Nhật Bản với các nước ASEAN. Các cam kết trong AJCEP liên quan đến thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế. *Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AJFTA)* bắt đầu với hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện năm 2003, trên cơ sở đó hai bên tiếp tục ký kết Hiệp định về thương mại hàng hóa (có hiệu lực năm 2010), Hiệp định về thương mại dịch vụ (có hiệu lực năm 2015) và Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực năm 2015) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ. *Hiệp định thương mại tự do*

ASEAN Australia New Zealand (AANZFTA) là thoả thuận thương mại tương đối toàn diện, bao gồm nhiều cam kết về thương mại hàng hóa, dịch vụ, quy tắc xuất xứ, thương mại điện tử, tiêu chuẩn kỹ thuật, thủ tục hải quan, giải quyết tranh chấp, chính sách cạnh tranh, sở hữu trí tuệ và hợp tác kinh tế. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 1/1/2010. Gần đây nhất, tháng 11/2017, *Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông (AHFTA)* đã được ký kết. Hiệp định được kì vọng sẽ hỗ trợ các nước trong khu vực cải thiện luật pháp, thúc đẩy mở cửa thị trường, thúc đẩy công bằng và bình đẳng trong thương mại - đầu tư và đem lại nhiều cơ hội hơn cho các bên.

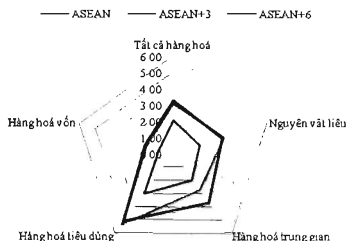
### 3. Mức độ hội nhập thương mại của các khu vực có sự tham gia của ASEAN

#### 3.1. Chi phí thương mại

##### Chi phí thuế quan

Trung bình trong giai đoạn 2015-2017, khu vực ASEAN có mức thuế thấp nhất với thuế trung bình là 2,05% cho tất cả các hàng hoá so với mức 3,05 của khu vực ASEAN+3 và 3,28% của khu vực ASEAN+6 (Hình 1). Tất cả các nhóm hàng hoá gồm nguyên vật liệu, hàng hoá trung gian, hàng hoá tiêu dùng và hàng hoá vốn của khu vực ASEAN đều có mức thuế thấp nhất, trong đó thuế cho hàng hoá trung gian, nguyên vật liệu và hàng hoá vốn chỉ dao động từ khoảng 1-2%. Khu vực ASEAN+6 có mức thuế cao nhất trong nhóm hàng hoá trung gian (3,71%) và hàng hoá vốn (1,80%), chủ yếu do mức thuế của Ấn Độ rất cao. Trong khi đó, khu vực ASEAN+3 có mức thuế cao nhất đối với

**Hình 1: Thuế nhập khẩu hàng hóa trung bình của 3 khu vực giai đoạn 2015-2017**



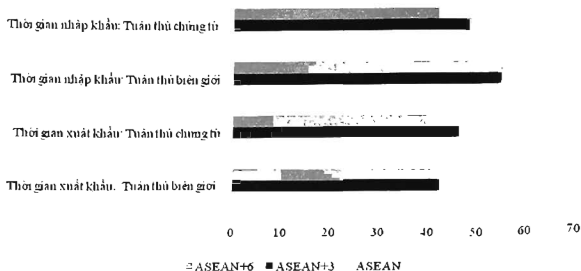
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa cơ sở dữ liệu WITS

nguyên vật liệu (3,29%) và hàng hoá tiêu dùng (5,36%) vì Hàn Quốc và Trung Quốc đều đánh thuế cao, đặc biệt là Hàn Quốc. Như vậy, xét về chi phí thuế quan, khu vực ASEAN có mức độ hội nhập cao nhất trong khi hội nhập thấp nhất là khu vực ASEAN+6. (Xem hình 1)

Xét về thời gian xuất nhập khẩu, hàng hoá buôn bán qua khu vực ASEAN sẽ phải chịu thời gian dài nhất (Hình 2). Trong khi đó, hàng hoá buôn bán qua khu vực ASEAN+3 và ASEAN+6 chịu thời gian xuất nhập khẩu về tuân thủ biên giới tương đương (42 giờ đối với xuất khẩu và 54 giờ với nhập khẩu). Khu vực ASEAN+6 có lợi thế trong thời gian tuân thủ chứng từ với cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu (39 giờ với xuất khẩu và 41 giờ với nhập khẩu so với con số tương ứng của ASEAN là 59 giờ và 60 giờ). Điều này có thể giải thích là trong khu vực ASEAN,

những nước có các thủ tục xử lý chứng từ xuất nhập khẩu phức tạp, rườm rà và nhiều công đoạn, còn mang tính thủ công, do đó mất khá nhiều thời gian để các doanh nghiệp xuất nhập khẩu một lô hàng qua biên giới, đặc biệt là Myanmar, Brunei, Campuchia<sup>(4)</sup>. Với các quốc gia phát triển hơn, đặc biệt là Hàn Quốc, New Zealand và Australia thì thời gian tuân thủ biên giới và chứng từ khá thấp, nhất là trong thời gian làm thủ tục hải quan và kiểm tra thông quan hàng hoá, thời gian để các chứng từ được phê duyệt. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận những nỗ lực trong hiện đại hoá hải quan của ASEAN khi số liệu cho thấy khoảng cách trong thời gian tuân thủ biên giới giữa ASEAN, ASEAN+3 và ASEAN+6 thấp hơn nhiều so với khoảng cách trong thời gian tuân thủ chứng từ (Xem hình 2).

Xét về chi phí xuất nhập khẩu, hàng

Hình 2: Thời gian xuất nhập khẩu của 3 khu vực<sup>(5)</sup> (giờ)

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả từ World Bank (2019)

hoá buôn bán qua khu vực ASEAN+6 sẽ phải chịu chi phí cao nhất khi tuân thủ các quy định biên giới trong khi khu vực ASEAN +3 có chi phí tuân thủ biên giới thấp nhất (Hình 3). Điều này là do chi phí tuân thủ biên giới với hàng hoá xuất nhập khẩu qua Australia và New Zealand rất cao so với mặt bằng chung của các nước khác trong khi chi phí của Nhật Bản và Hàn Quốc lại khá thấp<sup>(6)</sup>. Khu vực ASEAN+3 cũng có chi phí tuân thủ chứng từ xuất khẩu thấp nhất. Chi phí tuân thủ chứng từ nhập khẩu của khu vực ASEAN+3 và ASEAN+6 khá tương đương nhau: 98 USD với ASEAN+6 và 99 USD với ASEAN+3. Khu vực ASEAN có chi phí tuân thủ chứng từ cho cả hoạt động xuất nhập khẩu cao nhất. Điều này khá phù hợp với các phân tích về thời gian tuân thủ chứng từ của khu vực ASEAN.

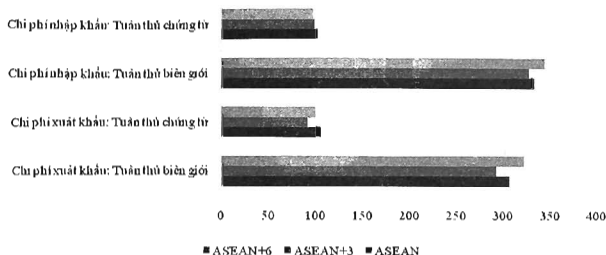
Như vậy, xét về thời gian thương mại,

khu vực ASEAN có mức độ hội nhập thấp nhất và ASEAN+6 có mức độ hội nhập cao nhất. Trong khi đó, xét về chi phí thương mại, khu vực ASEAN+3 có mức độ hội nhập cao nhất. (Xem hình 3)

### 3.2. Dòng chảy thương mại

ASEAN là khu vực có mức độ hội nhập trong thương mại cao nhất với chỉ số mở cửa, chỉ số đối xứng và chỉ số mở cửa điều chỉnh tương ứng là 90,66; 5,81 và 48,15 (Bảng 1). Trong khi đó, khu vực ASEAN+6 có mức độ hội nhập thấp nhất. Một điểm đáng lưu ý là cả 3 khu vực đều có chỉ số đối xứng thấp, trong đó ASEAN+3 và ASEAN+6 có chỉ số âm, thể hiện mức độ hội nhập thương mại thấp hơn mức trung bình của thế giới. (Xem bảng 1)

ASEAN là khu vực có mức độ hội nhập thương mại cao nhất, chủ yếu do các nước trong ASEAN đa phần là các nước nhỏ nên

**Hình 3: Chi phí xuất nhập khẩu của các khu vực FTA<sup>(7)</sup> (USD)**

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả từ World Bank (2019)

**Bảng 1: Chỉ số dòng chảy thương mại trung bình của ba khu vực giai đoạn 2015-2017**

Khu vực	Chỉ số mở cửa (TO)	Chỉ số đối xứng (SO)	Chỉ số mở cửa điều chỉnh (DO)
ASEAN	90,66	5,81	48,15
ASEAN+3	42,10	-31,27	30,84
ASEAN+6	40,22	-35,19	30,92

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ cơ sở dữ liệu của TradeMap và World Development Indicators

tỷ trọng xuất nhập khẩu khá cao so với GDP, góp phần tạo nên một khu vực thương mại khá phát triển. Tuy nhiên, so với mức trung bình của thế giới, hội nhập thương mại trong nội bộ các nước ASEAN cao hơn không nhiều (chỉ số đối xứng là 5,81%). Điều đó cho thấy các nước ASEAN cần đẩy mạnh hội nhập thương mại hơn nữa trong thời gian tới. Ngoài ra, trong khu vực ASEAN, bên cạnh một số nước có các chỉ số dòng chảy thương mại lớn như Singapore, Việt Nam, Malaysia và Thái Lan, còn tồn tại một số nước có chỉ số dòng chảy thương mại rất thấp như Lào,

Myanmar, Indonesia và Philippines. Chỉ số đối xứng của các quốc gia này âm, thể hiện có mức độ hội nhập thương mại thấp hơn so với phần còn lại của thế giới.

Với khu vực ASEAN+3, nguyên nhân chủ yếu làm cho khu vực này có các chỉ số dòng chảy thương mại thấp là do sự hội nhập của Nhật Bản vào thương mại khu vực còn thấp. Sự hội nhập của Ấn Độ và Australia vào thương mại khu vực cũng thấp, là nguyên nhân chính làm cho khu vực ASEAN+6 có mức độ hội nhập thấp nhất. Trong 16 nước, Nhật Bản, Australia và Ấn Độ có chỉ số mở cửa thấp nhất;

**Bảng 2. Chỉ số thị trường tương đương và Chỉ số ngành tương đương trung bình của các khu vực giai đoạn 2015-2017**

Khu vực	Chỉ số thị trường tương đương (EM <sub>t</sub> )	Chỉ số ngành tương đương (ESM <sub>t</sub> )
Brunei	8,81	2,67
Campuchia	12,75	10,70
Indonesia	14,51	15,56
Lào	4,34	15,53
Malaysia	13,95	8,03
Myanmar	5,38	12,98
Philippines	12,39	7,04
Singapore	16,00	6,49
Thái Lan	15,98	13,19
Việt Nam	12,35	9,26
Hàn Quốc	11,73	9,86
Nhật Bản	11,92	12,65
Trung Quốc	20,57	10,15
Ấn Độ	25,18	12,12
Australia	9,00	13,41
New Zealand	11,84	21,24
ASEAN	11,65	10,15
ASEAN+3	12,36	10,32
ASEAN+6	12,92	11,30

*Nguồn: Tính toán của các tác giả từ cơ sở dữ liệu Trade Map*

Myanmar, Nhật Bản, Ấn Độ có chỉ số đối xứng thấp nhất và Nhật Bản, Úc, Ấn Độ có chỉ số mở cửa điều chỉnh thấp nhất.

### 3.3. Đa dạng hoá về thị trường và ngành

Mức độ và chất lượng hội nhập thương mại của một quốc gia hay khu vực còn phụ thuộc nhiều vào sự đa dạng trong hội nhập, thể hiện thông qua sự đa dạng về đối tác và sự phong phú trong hàng hóa trao đổi. (Xem bảng 2)

Về chỉ số thị trường tương đương, khu vực ASEAN+6 có mức độ hội nhập cao nhất với chỉ số trung bình giai đoạn 2015 - 2017 là 12,92 (Bảng 2). Khu vực ASEAN có mức độ hội nhập thấp nhất với chỉ số đạt 11,65 trong cùng giai đoạn. Tuy nhiên,

việc phân tích sâu hơn chỉ số thị trường tương đương của từng quốc gia giúp đưa ra bức tranh rõ nét hơn về sự hội nhập của mỗi khu vực.

Mặc dù ASEAN có mức độ đa dạng hoá thị trường thấp nhất, đạt 11,65 trung bình trong giai đoạn 2015-2017 nhưng một số nước trong ASEAN có mức độ đa dạng hoá rất cao, cao hơn mức trung bình của ASEAN+6. Cụ thể Singapore chỉ số thị trường tương đương đạt 16,00; Thái Lan 15,98; Indonesia 14,51 và Malaysia 13,95. Ngược lại, một số nước có chỉ số thị trường tương đương rất thấp nên đã làm cho mức độ đa dạng hoá thị trường của cả khu vực ASEAN thấp như Lào với 4,34; Myanmar 5,38 và Brunei 8,8. Ba quốc gia này không chỉ có kim ngạch thương mại thấp mà còn

phụ thuộc lớn vào thương mại với một số nước, dẫn đến mức độ hội nhập thương mại kém. Ví dụ hai đối tác lớn nhất của Lào là Thái Lan và Trung Quốc chiếm đến 80% nhập khẩu và 68% xuất khẩu của Lào; hay với Myanmar, Thái Lan và Trung Quốc chiếm đến 54% xuất khẩu trong khi Trung Quốc và Singapore chiếm 48% nhập khẩu của Myanmar<sup>(8)</sup>. Như vậy, có sự chênh lệch lớn trong mức độ đa dạng hoá thị trường của các nước ASEAN.

Với khu vực ASEAN+3, chỉ số thị trường tương đương là 12,36. Tuy nhiên, trong 3 nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản thì chỉ có Trung Quốc là có mức chỉ số thị trường tương đương cao, đạt 20,57. Chỉ số này của Hàn Quốc và Nhật Bản chỉ tương đương với mức trung bình của ASEAN. Tương tự, khi mở rộng ra khu vực ASEAN+6, Ấn Độ có mức độ đa dạng hoá thị trường cao nhất, đạt 25,18% trong khi Australia và New Zealand có mức độ đa dạng hoá thị trường thấp. Chỉ số này của Australia là 9,00 và của New Zealand là 11,84.

Như vậy, xét về chỉ số đa dạng thị trường, ASEAN+6 là khu vực có mức độ mở cửa cao nhất và ASEAN là khu vực có mức độ mở cửa thị trường thấp nhất. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia trong mức độ đa dạng hoá thị trường. Các nước đã góp phần đem lại mức độ hội nhập cao là Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc và Ấn Độ.

Về chỉ số thị trường ngành tương đương, khu vực ASEAN+6 có mức độ hội nhập cao nhất với chỉ số trung bình giai đoạn 2015 - 2017 là 11,13. Khu vực ASEAN có mức độ

hội nhập thấp nhất với chỉ số thị trường tương đương đạt 10,15 trong cùng giai đoạn. Tương tự như chỉ số thị trường tương đương, có sự chênh lệch lớn trong chỉ số này giữa các quốc gia.

ASEAN có mức độ đa dạng hoá thị trường ngành thấp nhất. Chỉ số thấp của ASEAN chủ yếu là do các nước như Brunei, Singapore, Philippines, Malaysia và Việt Nam có mức độ đa dạng hoá hàng hoá trong thương mại thấp, còn phụ thuộc vào một số ngành chủ chốt trong thương mại. Ví dụ với Việt Nam, ba nhóm ngành xuất khẩu lớn nhất chiếm 48% tổng kim ngạch xuất khẩu và ba nhóm ngành nhập khẩu lớn nhất chiếm 46% tổng kim ngạch nhập khẩu trong năm 2017. Con số tương tự với Singapore là 60% và 64%<sup>(9)</sup>. Ngược lại, Thái Lan, Indonesia và Lào có mức độ đa dạng hoá ngành trong thương mại khá cao và thậm chí cao hơn nhiều so với mức trung bình của ASEAN+6. Chỉ số thị trường ngành của Thái Lan là 13,19; Indonesia là 15,56 và Lào là 15,53.

Với khu vực ASEAN+3, chỉ số thị trường ngành tương đương là 10,32. Trong 3 nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản thì Nhật Bản có mức độ đa dạng hoá ngành cao nhất. Chỉ số thị trường ngành của Trung Quốc và Hàn Quốc chỉ tương đương với mức trung bình của ASEAN. Khi mở rộng ra khu vực ASEAN+6, New Zealand có mức độ đa dạng hoá thị trường ngành cao nhất (21,24), tiếp đó là Australia (13,41).

Như vậy, xét về chỉ số đa dạng thị trường, ASEAN+6 là khu vực có mức độ mở cửa cao nhất và ASEAN là khu vực có mức độ mở cửa thị trường thấp nhất. Có sự



chênh lệch lớn giữa các quốc gia trong mức độ đa dạng hoá thị trường. Các nước đã góp phần đem lại mức độ hội nhập cao là New Zealand, Indonesia, Lào, Australia và Thái Lan. Ngược lại, những nước có mức độ đa dạng hoá thị trường ngành thấp nhất là Brunei, Singapore, Philippines, Malaysia, Việt Nam và Hàn Quốc.

#### 4. Kết luận và một số hàm ý

Kết quả phân tích và so sánh mức độ hội nhập thương mại giữa ba khu vực có sự tham gia của ASEAN cho thấy mỗi khu vực có những thế mạnh riêng trong hội nhập. *Trên phương diện chi phí thương mại*, khu vực ASEAN có mức độ hội nhập thương mại cao nhất về chi phí thuế quan; khu vực ASEAN+6 có mức độ hội nhập thương mại cao nhất về thời gian xuất nhập khẩu trong khi khu vực ASEAN+3 có mức độ hội nhập thương mại cao nhất xét về chi phí xuất nhập khẩu. *Trên phương diện dòng chảy thương mại*, khu vực ASEAN có mức độ hội nhập thương mại cao nhất với chỉ số mở cửa, chỉ số đối xứng và chỉ số mở cửa điều chỉnh đạt giá trị cao nhất và cao hơn rất nhiều so với hai khu vực còn lại. *Trên phương diện đa dạng hoá*, sự hội nhập thương mại cao nhất thuộc về khu vực ASEAN+6 khi cả chỉ số đa dạng hoá thị trường và đa dạng hoá ngành của khu vực này đạt giá trị cao nhất trong giai đoạn 2015-2017. Từ những phân tích trên, bài viết rút ra một số hàm ý cho ASEAN và Việt Nam để có thể thúc đẩy hơn nữa hội nhập thương mại, đem lại lợi ích nhiều hơn cho các nước thành viên trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Đối với ASEAN, hội nhập về thương mại của khu vực ASEAN chủ yếu mới chỉ là sự hội nhập trên khía cạnh cắt giảm các hàng rào thuế quan. Hội nhập về hàng rào phi thuế quan còn yếu, dẫn đến chi phí và thời gian thương mại giữa các nước trong khu vực còn cao. Bên cạnh đó, mạng lưới kết nối thương mại của ASEAN với thế giới còn thấp, sự đa dạng hoá về thị trường còn ở mức thấp và phụ thuộc vào một vài hub thương mại trong khu vực như Singapore, Việt Nam, Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Tương tự, sự đa dạng hoá của ASEAN trong thương mại theo ngành còn thấp. Do đó, ASEAN cần: *Thứ nhất*, để nâng cao sự đa dạng hoá về thị trường, ASEAN cần tiếp tục đẩy mạnh hội nhập với các nước đối tác +3, đặc biệt với Trung Quốc và song song với việc mở rộng sang các nước đối tác +6, đặc biệt với Ấn Độ. Trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung có những diễn biến bất ổn, khó lường trước và xu hướng dịch chuyển đầu tư, thương mại của không chỉ Mỹ mà còn nhiều nước khác từ Trung Quốc sang Ấn Độ, thì việc đẩy mạnh hợp tác thương mại với Ấn Độ càng trở nên quan trọng hơn. *Thứ hai*, để tăng sự đa dạng về thương mại theo ngành và từ đó tăng sự chống chịu của ASEAN trước những cú sốc về kinh tế, bản thân các nước vốn được coi là các đối tác thương mại lớn trong ASEAN như Singapore, Việt Nam và Malaysia nhưng hiện nay chỉ số đa dạng hoá ngành rất thấp cần mở rộng và đa dạng hoá các ngành hàng và sản phẩm xuất nhập khẩu. Các nước trong khu vực ASEAN cần đa dạng hoá hơn trong thương mại với Nhật

Bản - quốc gia có chỉ số đa dạng ngành thương mại cao. Đồng thời, cần chú trọng hơn đến hai thị trường phát triển và có tính đa dạng ngành cao là Australia và New Zealand. Thứ ba, khu vực ASEAN+6 có rất nhiều lợi thế trong hội nhập thương mại với chỉ số đa dạng hoá cao và thời gian thương mại thấp. Do đó, việc xây dựng được một mạng lưới thương mại trong cả khu vực ASEAN+6 sẽ mang lại mức độ hội nhập thương mại tốt hơn cho ASEAN, giúp ASEAN tăng khả năng chống chịu trước những cú sốc kinh tế thông qua tăng sự đa dạng về thị trường và ngành. Để thực hiện được điều này, ASEAN nên tiếp tục kiên trì theo đuổi việc kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) để tạo được một thị trường chung giữa các nước ASEAN+6. ASEAN cũng cần có những nỗ lực để thúc đẩy Nhật Bản, Australia, Ấn Độ, Hàn Quốc tham gia hơn nữa vào mạng lưới thương mại khu vực vì đây đều là các đối tác thương mại lớn trên thế giới, nhưng các nước này đang quan tâm đến các thị trường khác trên thế giới hơn là khu vực ASEAN. Đây cũng là những nước có nền kinh tế lớn mạnh, thương mại phát triển, việc liên kết chặt hơn sẽ giúp ASEAN có thêm các thị trường tiềm năng. Các nước ASEAN cũng cần có các chính sách để hỗ trợ Lào, Myanmar tăng cường năng lực thương mại trong khi thúc đẩy Indonesia và Philippines quan tâm nhiều hơn đến thị trường thương mại nội khối.

Đối với Việt Nam, cần cắt giảm hàng rào phi thuế quan cả về thời gian và chi phí, tiếp tục cải tiến thủ tục xuất nhập khẩu, đơn giản hoá các quy trình xuất

nhập khẩu và tăng cường áp dụng công nghệ nhằm xử lý hồ sơ xuất nhập khẩu nhanh chóng hơn. Ngoài ra, chính phủ nên đẩy mạnh các chương trình thúc đẩy xúc tiến thương mại nhằm hướng vào các thị trường như Australia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản... để giúp các doanh nghiệp đa dạng hoá thị trường và ngành hàng xuất nhập khẩu. Với các doanh nghiệp, khi xuất khẩu sang các thị trường, cần nắm được những ưu thế cũng như nhược điểm của từng nhóm thị trường để lựa chọn được thị trường tối ưu. Với những nhóm hàng hoá thuế suất đóng vai trò chủ chốt trong quyết định xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp có thể ưu tiên hơn vào thị trường ASEAN, cần tận dụng mức thuế suất thấp trong ASEAN để đẩy mạnh thương mại, đặc biệt là với nguyên vật liệu và hàng hoá trung gian. Trong khi đó, có thể tận dụng mức thuế thấp của ASEAN+3 và ASEAN +6 đối với hàng hoá vốn để đẩy mạnh xuất khẩu nhóm hàng này. Với những nhóm hàng mà thời gian xuất nhập khẩu giữ vai trò trọng yếu quyết định thành công, các doanh nghiệp lại cần phải ưu tiên hơn đối với thị trường như Australia, New Zealand. Với những hàng hoá mà chi phí thương mại đóng vai trò quan trọng, các doanh nghiệp lại cần xem xét trước hết đến thị trường đối tác +3 của ASEAN như Hàn Quốc, Nhật Bản. Các doanh nghiệp cũng cần nắm bắt, cập nhật thông tin về FTA để chọn lựa thị trường hợp lý, chú trọng các ngành Việt Nam đang có thế mạnh xuất khẩu nhưng đồng thời cần đa dạng hoá sản phẩm trong chính các ngành cùng thế mạnh. Cuối cùng, giải pháp cốt lõi và dài

hạn để nâng cao hiệu quả của hoạt động hội nhập thương mại chính là việc các doanh nghiệp cần tiếp tục tăng năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Tuân thủ chứng từ: Bao gồm chi phí để có được, chuẩn bị, xử lý, xuất trình và nộp chứng từ (từ kho của người xuất khẩu đến kho của người nhập khẩu)

8. ITC, 2018, tldd.

9. ITC, 2018, tldd

## CHÚ THÍCH

1. ITC, 2018, *Cơ sở dữ liệu Trade Map*, Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC).

2. Trần Tuấn Anh, 2017, *50 năm ASEAN: Vì một nền kinh tế ASEAN hội nhập, gắn kết, tăng trưởng cao và phát triển bền vững*, (Truy cập ngày 10/6/2018).

3. Cassing, James & cộng sự, 2010, *Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam*, Hà Nội: MUTRAP III.

4. Word Bank, 2019, *Doing Business 2019: Training for Reform*, Washington D.C: International Bank for Reconstruction and Development, WB.

5. *Tuân thủ biên giới: Bao gồm thời gian để có được, chuẩn bị và nộp các chứng từ trong suốt quá trình xử lý hàng đến cảng và biên giới, thủ tục hải quan và kiểm tra hàng hoá (từ kho của người xuất khẩu đến cảng xuất khẩu)*

*Tuân thủ chứng từ: Bao gồm thời gian để có được, chuẩn bị, xử lý, xuất trình và nộp chứng từ (từ kho của người xuất khẩu đến kho của người nhập khẩu)*

6. World Bank, 2019, tldd.

7. - Tuân thủ biên giới: Bao gồm chi phí để có được, chuẩn bị và nộp các chứng từ trong suốt quá trình xử lý hàng đến cảng và biên giới, chi phí thủ tục hải quan và kiểm tra hàng hoá (từ kho của người xuất khẩu đến cảng xuất khẩu)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Tuấn Anh, 2017, *50 năm ASEAN: Vì một nền kinh tế ASEAN hội nhập, gắn kết, tăng trưởng cao và phát triển bền vững*, (Truy cập ngày 10/6/2018).
2. Arribas, Iván, Pérez Francisco, Tortosa-Ausina, Emili, 2006, *Measuring International Economic Integration: Theory and Evidence of Globalization*, Valencian Institute of Economic Research, University of Valencia.
3. Bou#t, Antoine, Cosnard, Lionel, Laborde, David, 2017, *Measuring Trade Integration in Africa*, Journal of Economic Integration, Vol.32, No.4, 937-97.
4. Cassing, James & cộng sự, 2010, *Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam*, Hà Nội: MUTRAP III.
5. Iapadre, Lelio & Luchetti, Francesca (2009), Trade regionalization and openness in Africa, EUI Working Papers No. RSCAS 2010/54. Italy: European University Institute
6. ITC, 2018, *Cơ sở dữ liệu Trade Map*, Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC).
7. OECD, 2005, *Measuring globalisation: OECD Handbook on Economic Globalisation Indicators*, Paris: Organization for Economic Cooperation and Development.
8. Word Bank, 2019, *Doing Business 2019: Training for Reform*, Washington D.C: International Bank for Reconstruction and Development, WB.